

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN –
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

	Trang
A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY	
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 – 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	11 – 12
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018	13 – 61
B. PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	

Báo cáo tài chính năm 2018 các đơn vị phụ thuộc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2018 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là "SATRA") hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên** do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp **0300100037**, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 11 năm 2015.

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : **8.660.000.000.000 Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM.
- Điện thoại : (84-028) 3837 5905
- Fax : (84-028) 3836 9327
- Mã số thuế : **0 3 0 0 1 0 0 0 3 7**
- Email : satra@hcm.vnn.vn
- Website : www.satrahochiminhcity.gov.vn

- * Hệ thống các Đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.**

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Thành viên

- | | | | | |
|----|-----|-----------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1. | Ông | Lâm Dũng Tiến | Chủ tịch Hội đồng thành viên | |
| 2. | Bà | Lê Minh Trang | Thành viên | |
| 3. | Ông | Trần Văn Bắc | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2018 |
| 4. | Ông | Nguyễn Anh Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2018 |
| 5. | Ông | Trương Văn Rón | Thành viên | Bỏ nhiệm từ ngày 09/01/2018 |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát được thành lập theo quyết định số 345/QĐ-UBND-TC ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ban Kiểm soát gồm có:

- | | | | |
|----|-----|----------------------|------------|
| 1. | Ông | Dương Hùng Sơn | Trưởng Ban |
| 2. | Bà | Hoàng Thị Kim Phượng | Thành viên |
| 3. | Ông | Phùng Thế Thành | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | | |
|----|-----|------------------|--|
| 1. | Bà | Lê Minh Trang | Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Ông | Trần Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2018 |
| 4. | Ông | Nguyễn Phúc Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. | Ông | Đoàn Hoài Minh | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này, Công ty Nhân Tâm Việt bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm của Tổng Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 07 đến trang 61.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2018 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



Tổng Giám đốc – Lê Minh Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Số: 44/2019/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2018 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 61, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0486-2018-124-1

Kiểm toán viên – Huỳnh Hữu Phước

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 1762-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.848.961.122.180	10.158.594.036.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8.583.160.365.833	7.919.427.474.981
111	1. Tiền		296.615.352.135	156.402.161.324
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.286.545.013.698	7.763.025.313.657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		28.080.600.000	28.293.129.790
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	28.080.600.000	28.293.129.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.059.560.054.848	1.148.038.346.694
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	419.719.900.319	480.844.499.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	587.961.085.819	613.351.771.571
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	332.271.311.419	295.808.002.482
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(280.392.242.709)	(241.965.926.453)
140	IV. Hàng tồn kho		801.333.933.225	595.654.824.809
141	1. Hàng tồn kho	V.7	801.333.933.225	595.654.824.809
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		376.826.168.274	467.180.260.558
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	22.964.301.418	18.527.564.742
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.9	259.531.520.737	232.086.028.699
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	94.330.346.119	216.566.667.117
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.386.962.213.833	3.914.934.347.890
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.200.707.400	12.192.534.192
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	2. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.11	23.200.707.400	12.192.534.192
220	II. Tài sản cố định		1.367.717.016.192	1.069.640.295.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	1.285.258.186.727	993.639.508.292
222	- Nguyên giá		1.847.458.075.912	1.434.147.016.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(562.199.889.185)	(440.507.508.021)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	82.458.829.465	76.000.786.978
228	- Nguyên giá		114.463.271.403	101.949.732.910
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.004.441.938)	(25.948.945.932)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	349.261.315.444	420.903.507.552
231	- Nguyên giá		526.850.402.458	589.050.109.543
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.589.087.014)	(168.146.601.991)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		730.257.646.067	413.779.008.568
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.15	730.257.646.067	413.779.008.568

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.16	1.731.291.222.085	1.900.270.792.802
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.16.1	773.697.135.079	773.697.135.079
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.16.2	806.654.684.150	807.654.684.150
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.16.3	453.775.159.307	597.560.849.307
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.16	(302.835.756.451)	(278.641.875.734)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		185.234.306.645	98.148.209.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.17	184.564.437.760	96.387.650.558
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.18	669.868.885	1.760.558.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.235.923.336.013	14.073.528.384.722



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN		Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.034.196.927.474	2.773.930.993.972
310	I. Nợ ngắn hạn		2.260.741.550.328	2.020.717.331.886
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.19	510.038.104.485	554.254.358.972
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.20	10.625.335.564	57.213.975.318
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.21	274.487.694.733	261.707.358.304
314	4. Phải trả người lao động	V.22	564.347.419.947	580.561.632.179
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.23	13.911.419.909	5.023.774.572
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.24	23.243.668.755	1.172.605.631
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.25	82.586.365.669	76.801.873.216
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.26	361.725.605.108	95.230.379.142
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.27	434.746.311.175	403.721.749.569
323	10. Quỹ bình ổn giá	V.28	(14.970.375.017)	(14.970.375.017)
330	II. Nợ dài hạn		773.455.377.146	753.213.662.086
331	1. Phải trả người bán dài hạn		3.000.000	3.000.000
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		-	7.768.969.600
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.29	600.698.181.406	607.272.813.168
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.30	94.342.329.439	42.439.870.750
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.31	67.682.857.733	85.000.000.000
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.729.008.568	10.729.008.568
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.201.726.408.539	11.299.597.390.750
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.32	12.201.726.408.539	11.299.597.390.750
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.32.1	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	V.32.2	390.298.846.991	390.298.846.991
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.32.3	3.146.815.010.548	2.241.937.335.378
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	V.32.4	-	2.748.657.381
421	5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.32.5	-	-
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.32.6	4.612.551.000	4.612.551.000
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.235.923.336.013	14.073.528.384.722

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2018****ĐVT: VND**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.33	8.153.364.710.077	7.169.678.787.279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.34	1.813.269.863	6.194.646.122
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.151.551.440.214	7.163.484.141.157
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.35	7.625.674.047.029	6.720.691.364.172
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		525.877.393.185	442.792.776.985
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.36	3.064.419.283.144	3.614.060.472.632
22	7. Chi phí tài chính	VI.37	43.206.126.928	37.433.513.495
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.926.026.368	5.012.060.204
25	8. Chi phí bán hàng	VI.38	595.078.761.967	421.115.969.762
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.39	459.937.275.106	538.281.875.829
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.492.074.512.328	3.060.021.890.531
31	11. Thu nhập khác	VI.40	748.782.039.620	84.010.873.159
32	12. Chi phí khác	VI.41	110.598.301.886	87.824.423.715
40	13. Lợi nhuận khác		638.183.737.734	(3.813.550.556)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.130.258.250.062	3.056.208.339.975
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.42	112.908.642.765	151.326.806.482
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.43	1.090.690.063	2.068.890.519
60	17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.016.258.917.234	2.902.812.642.974

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.950.368.228.771	8.754.676.201.675
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.415.381.286.360)	(9.699.074.825.534)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(561.761.881.957)	(503.335.227.509)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.691.594.297)	(5.012.060.204)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.313.173.344)	(545.012.942.054)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.059.544.772.041	1.172.586.104.204
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.425.002.053.548)	(694.467.664.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.442.236.988.694)	(1.519.640.413.829)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.213.426.403)	(63.452.365.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	750.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(573.305.913.657)	(914.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		573.862.997.411	896.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(52.691.310.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		252.250.946.340	403.058.054.303
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.563.860.772.038	3.377.613.932.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.780.455.375.729	3.647.478.311.588
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.26;31	1.088.530.635.733	924.289.725.572
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.26;31	(838.851.972.142)	(984.427.774.509)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.924.253.493.255)	(3.931.519.963.135)

31020
CÔ
RÁCH M
KIẾ
NHÂN
ÔNG

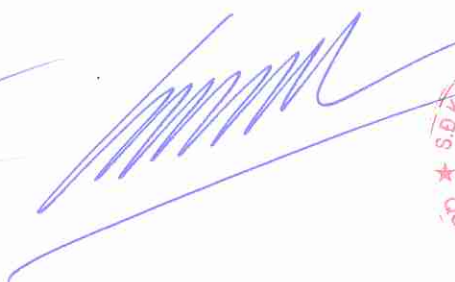
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.674.574.829.664)	(3.991.658.012.072)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		663.643.557.371	(1.863.820.114.313)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	7.919.427.474.981	9.783.008.117.790
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.333.481	239.471.504
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	8.583.160.365.833	7.919.427.474.981

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2018 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên, sau đây gọi tắt là "SATRA".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn rượu, bia;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn vàng, bạc, đá quý;
- Sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp;
- Quảng cáo;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bưu chính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị; Xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, súc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại;
- Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt;
- Bán lẻ bia, rượu;
- Bán buôn nguyên vật liệu tư nông – dược phẩm; phân bón, lông vũ; hóa chất; thức ăn gia súc;
- Bán buôn thẻ cào điện thoại; máy móc, thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Bán lẻ thuốc lá nội (thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Sản xuất đá, nước sinh hoạt, ép củi trấu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Dịch vụ phục vụ thủy thủ và thu mua thủy sản;
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện);
- Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở);
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt; sản xuất thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- Xây xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ xông hơi khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và suy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm Trụ sở chính; Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết sau đây:

- ❖ **Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty SATRA bao gồm:**

Tên đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc	Địa chỉ
1. Văn phòng Tổng Công ty	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
2. Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền (Phòng Dự án Tổng Công ty)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
3. Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
4. Ban Quản lý Dự án COFIDEC	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

	Tên đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc	Địa chỉ
5.	Chi nhánh SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
6.	Chi nhánh SATRA - Siêu thị Sài Gòn	460 Đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
7.	Chi nhánh SATRA - Thương xá Tax	135 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
8.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	90B/3 Đường 3/2, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
9.	Chi nhánh SATRA - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Khu phố 6, Phường 7, Quận 8, TP.HCM
10.	Chi nhánh SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA	58 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP.HCM
11.	Chi nhánh SATRA – SATRA Đồng Tháp	Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp
12.	Chi nhánh SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng (Centre Mall)	C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
13.	Chi nhánh SATRA - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	177 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
14.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Phân phối SATRA	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
15.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS)	455 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
16.	Chi nhánh SATRA – Kho lạnh SATRA	Lô 3, Khu Thương mại Bình Điền, Khu phố 6, Đường Nguyễn Văn Linh, P.7, Q.8, TP.HCM
17.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
18.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Ấp Thạnh An, Xã Trung An, Huyện Củ Chi, TP.HCM

❖ Văn phòng đại diện tại Nhật Bản - Tổng Công ty TM Sài Gòn – TNHH Một thành viên.

❖ Văn phòng đại diện tại Myanmar - Tổng Công ty TM Sài Gòn – TNHH Một thành viên (Giải thể theo công văn số 358/UBND-KT ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân TPHCM, văn bản số DICA-10/1/2018(10000) ngày 10/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Tài chính- Tổng Vụ Quản lý đầu tư và doanh nghiệp).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- ❖ **Hệ thống các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết tại ngày 31/12/2018** (được trình bày theo giá gốc ở chỉ tiêu Đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty) bao gồm:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
Công ty con			
1.	Công ty TNHH May XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55,00%
2.	Công ty CP Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (GEMEXIM JSC)	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55,68%
3.	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67,76%
4.	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3	214B Lý Chính Thắng, P9, Q3, TP. HCM	51,00%
5.	Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh.	99,71%
6.	Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	Ấp An Hòa, huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	90,00%
Công ty liên doanh, liên kết			
1.	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43,35%
2.	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26,43%
3.	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40,00%
4.	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30,00%
5.	Công ty CP Thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25,00%
6.	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40,00%
7.	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ , An Giang	25,00%
8.	Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	02 Ngô Đức Kế , Quận 1, TP. HCM	40,00%
9.	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	28,48%
10.	Công ty CP XNK Tổng hợp Đầu tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20,00%
11.	Công ty CP TM Tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP. HCM	40,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
12.	Công ty CP DV TM Thành phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45,00%
13.	Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33,83%
14.	Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30,00%
15.	Công ty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29,00%
16.	Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00%
17.	Công ty CP KD NS Kiên Giang	Số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30,55%
18.	Công ty CP SATRA Thái Sơn	Số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM	19,65%
19.	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	Cụm công nghiệp Châu Thành A, Tỉnh Tiền Giang	25,41%
20.	Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

SATRA áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

SATRA áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của SATRA được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc (có hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc). Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

SATRA ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi SATRA thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
- Tài sản cố định khác	3 – 20

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, SATRA có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

TSCĐ vô hình của SATRA được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất SATRA trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà SATRA đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 năm đến 08 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của SATRA hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của BĐSĐT trong khung từ 5 năm đến 50 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do SATRA nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà SATRA có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó SATRA nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà SATRA nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày SATRA nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của SATRA. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của SATRA. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng SATRA không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ, BĐSĐT).

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm Vốn thực góp và Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của SATRA sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. SATRA đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. SATRA không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, SATRA chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. SATRA đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, SATRA chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế

toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	14.880.497.659	14.000.865.238
- Tiền gửi ngân hàng	276.522.720.828	138.427.102.357
- Tiền đang chuyển	5.212.133.648	3.974.193.729
- Các khoản tương đương tiền	8.286.545.013.698	7.763.025.313.657
Cộng	8.583.160.365.833	7.919.427.474.981
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại	12.800.000.000	28.293.129.790
- Trái phiếu	15.280.600.000	-
Cộng	28.080.600.000	28.293.129.790

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	276.364.195.426	338.767.140.764
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	3.791.741.459	10.063.286.945
- Siêu thị Sài Gòn	1.345.902.265	1.336.567.454
- Thương xá Tax	377.765.684	216.694.373
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	22.548.195.749	51.343.642
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	12.698.700.916	22.469.009.116
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	3.016.888.314	4.666.422.721
- SATRA Đồng Tháp	36.587.477.083	43.769.415.508
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	2.467.186.459	1.903.601.413
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	25.825.662.524	43.660.069.207
- Trung tâm Phân phối SATRA	12.095.627.312	455.975.108
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	5.116.302.408	1.834.731.449
- Kho lạnh SATRA	14.962.774.941	11.589.767.394
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	64.772.000	60.474.000
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	2.456.707.779	-
Cộng	419.719.900.319	480.844.499.094

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp và nhà thầu... theo dõi tại các Đơn vị:

- Văn phòng Tổng Công ty	195.582.138.689	207.277.926.199
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền	384.288.750.385	383.251.861.923
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	718.860.000	1.344.200.000
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	65.400.000	1.559.300.000
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	156.000.000	180.100.000
- Siêu thị Sài Gòn	84.366.197	184.787.905
- Thương xá Tax	49.750.536	1.441.911
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	563.964	5.736.241
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	2.406.342.971	4.941.056.263
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	-	28.128.890

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- SATRA Đồng Tháp	-	9.697.051.500
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	24.298.151	184.242.736
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.403.080.372	745.941.851
- Trung tâm Phân phối SATRA	-	101.581.205
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	1.465.875.554	1.483.167.783
- Kho lạnh SATRA	1.583.890.000	430.100.000
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	-	1.935.147.164
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	131.769.000	-
Cộng	587.961.085.819	613.351.771.571

5. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác theo dõi tại các Đơn vị:

- Văn phòng Tổng Công ty	97.486.138.073	102.296.286.401
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền	16.817.117.064	16.889.293.138
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	14.865.315.915	14.256.581.204
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	1.127.272	1.127.272
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	485.039.055	1.489.721.619
- Siêu thị Sài Gòn	311.202.105	249.164.929
- Thương xá Tax	274.184.859	307.588.437
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	105.553.875	126.145.871
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	145.908.672.272	112.339.678.190
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	232.723.244	509.522.459
- SATRA Đồng Tháp	3.000.000	3.000.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	37.856.226	35.931.182
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	39.117.568.579	39.166.802.062
- Trung tâm Phân phối SATRA	5.926.691.311	3.755.332.450
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	10.341.788.449	3.842.703.438
- Kho lạnh SATRA	130.900.000	147.542.000
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	105.823.120	391.581.830
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	120.610.000	-
Cộng (*)	332.271.311.419	295.808.002.482

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

(*) Trong đó:

- Phải thu về cổ phần hóa	581.818.182	581.818.182
- Tạm ứng	3.995.763.383	4.686.401.779
- Ký quỹ, ký cược	15.063.205.915	14.585.182.719
- Phải thu cổ tức, tiền lãi, phải thu lại tiền thuê đất của các tiểu thương và các khoản phải thu khác	312.630.523.939	275.954.599.802
Cộng	332.271.311.419	295.808.002.482

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Các khoản phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng tại các Đơn vị của SATRA như sau:

- Văn phòng Tổng Công ty	(212.010.700.682)	(188.839.064.268)
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	(2.872.289.939)	(4.438.461.139)
- SATRA Đồng Tháp	(16.820.851.042)	-
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	(48.688.401.046)	(48.688.401.046)
Cộng	(280.392.242.709)	(241.965.926.453)

*Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo dõi tại các Đơn vị:***6.1 Văn phòng Tổng Công ty**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty CP Kinh doanh THS Saigon	26.765.067.131	(26.765.067.131)	26.765.067.131	(26.765.067.131)
- Công ty Cổ phần Gentraco	22.838.958.320	(11.419.479.160)	-	-
- Công ty CP Quốc Tế C&T	18.424.093.068	(18.424.093.068)	19.638.927.429	(19.638.927.429)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Tâm (Công ty CP Satra Tiền Giang)	3.401.858.300	(3.401.858.300)	3.401.858.300	(3.401.858.300)
- Công ty CP Imexco	2.472.000.000	(2.472.000.000)	2.472.000.000	(2.472.000.000)
- Công ty CP Satra Tây Nam	3.000.000.000	(2.900.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty CP Bất động sản Exim	2.250.000.000	(1.875.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
- Công ty CP TM XNK Hà Tiến	1.657.620.290	(1.657.620.290)	1.657.620.290	(1.657.620.290)
- Công ty TNHH Thái Nguyên 1	82.877.702.821	(82.877.702.821)	82.877.702.821	(82.877.702.821)
- Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	32.766.958.765	(32.766.958.765)	32.766.958.765	(32.766.958.765)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty TNHH SXTM Vạn Xuân	219.565.420	(219.565.420)	219.565.420	(219.565.420)
- Công ty TNHH MTV Ngọc Đông III	4.565.401.139	(4.565.401.139)	4.565.401.139	(3.195.780.797)
- Công ty CP Hợp tác KT & XNK Savimex	7.833.304.933	(5.483.313.453)	7.833.304.933	(5.483.313.453)
- Công ty TNHH Song Thuận	6.992.000.000	(6.992.000.000)	6.080.000.000	(1.824.000.000)
- Công ty CP Hương Vị Việt	4.036.269.862	(4.036.269.862)	4.036.269.862	(4.036.269.862)
- Công ty CP Vinabico	2.140.722.604	(2.140.722.604)	-	-
- Công ty CP KD Nông Sản Kiên Giang	13.378.828.898	(4.013.648.669)	-	-
- Cộng	235.620.351.551	(212.010.700.682)	196.814.676.090	(188.839.064.268)

6.2 Trung tâm dịch vụ Satra

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty TNHH Việt Thắng Jean	2.000.000.000	(2.000.000.000)	3.566.171.200	(3.566.171.200)
- Công ty TNHH Thiết bị Sinh Lộc	463.007.034	(463.007.034)	463.007.034	(463.007.034)
- Công ty TNHH Thiết bị Sáng Việt	409.282.905	(409.282.905)	409.282.905	(409.282.905)
- Cộng	2.872.289.939	(2.872.289.939)	4.438.461.139	(4.438.461.139)

6.3 SATRA Đồng Tháp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty CP KD Nông Sản Kiên Giang	33.641.702.083	(16.820.851.042)	-	-

6.4 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Pacific Coral, King	18.540.044.713	(18.540.044.713)	18.540.044.713	(18.540.044.713)
- KTT Enterprise	16.399.500.215	(16.399.500.215)	16.399.500.215	(16.399.500.215)
- Oceans Reserve	11.451.166.688	(11.451.166.688)	11.451.166.688	(11.451.166.688)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

-	H&T Seafood	800.575.821	(800.575.821)	800.575.821	(800.575.821)
-	Lion King Foods	636.312.950	(636.312.950)	636.312.950	(636.312.950)
-	Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu	220.207.499	(220.207.499)	220.207.499	(220.207.499)
-	Công ty HT Liên doanh Colig-USD	153.669.719	(153.669.719)	153.669.719	(153.669.719)
-	Tokyo Y2K Inport-Export	138.476.650	(138.476.650)	138.476.650	(138.476.650)
-	Công ty Đ.Tư T.Học & Tư vấn XD Phương Nam	69.264.000	(69.264.000)	69.264.000	(69.264.000)
-	Lê Văn Trung - Bình Minh	53.592.271	(53.592.271)	53.592.271	(53.592.271)
-	Intercont	38.688.507	(38.688.507)	38.688.507	(38.688.507)
-	Phạm Văn Nhung – Đắk Nông	31.301.000	(31.301.000)	31.301.000	(31.301.000)
-	Bùi Văn Lâm – Đắk Nông	30.819.400	(30.819.400)	30.819.400	(30.819.400)
-	Lý Chấn Thành - Vĩnh Châu	20.336.420	(20.336.420)	20.336.420	(20.336.420)
-	Niche Trading Co.,Ltd	17.659.596	(17.659.596)	17.659.596	(17.659.596)
-	Trần Lành Sử - Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	16.601.220	(16.601.220)	16.601.220	(16.601.220)
-	Nguyễn An Khương	16.155.000	(16.155.000)	16.155.000	(16.155.000)
-	DNTN Mỹ Linh- Thị xã Trà Vinh	12.503.093	(12.503.093)	12.503.093	(12.503.093)
-	Công ty CP Tư vấn & Dịch vụ Phát triển nghề Cá	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
-	Trần Quốc Cường -Long An	8.366.265	(8.366.265)	8.366.265	(8.366.265)
-	Nguyễn Văn Đo - Lộc Ninh	6.646.000	(6.646.000)	6.646.000	(6.646.000)
-	Phạm Tấn Thuyền -Vĩnh Hưng	4.972.140	(4.972.140)	4.972.140	(4.972.140)
-	Trần Đình Hạnh - Cát Tiên	3.049.390	(3.049.390)	3.049.390	(3.049.390)
-	Nguyễn Ngọc Hà - Di Linh, Lâm Đồng	2.202.200	(2.202.200)	2.202.200	(2.202.200)
-	Gara Tám Triệu	1.785.000	(1.785.000)	1.785.000	(1.785.000)
-	Phạm Hồng Phong -Long An	1.698.564	(1.698.564)	1.698.564	(1.698.564)
-	Asuzac Foods-Vnd	1.195.080	(1.195.080)	1.195.080	(1.195.080)
-	Cửa hàng TM Thực phẩm Rau quả An toàn	855.005	(855.005)	855.005	(855.005)
-	Nguyễn Hữu Kiểm - Cát Tiên	599.340	(599.340)	599.340	(599.340)
-	Nguyễn Thị Phụng - Tam Bình	157.300	(157.300)	157.300	(157.300)
-	Cộng	48.688.401.046	(48.688.401.046)	48.688.401.046	(48.688.401.046)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.558.381.037	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.893.504.888	6.145.911.112
- Công cụ, dụng cụ	4.962.538.766	3.241.859.081
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.663.640.544	114.388.515.362
- Thành phẩm	85.058.953.098	93.692.874.618
- Hàng hoá	581.418.411.492	378.185.664.636
- Hàng gửi bán	5.778.503.400	-
Cộng	801.333.933.225	595.654.824.809

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác có thời gian phân bổ trong 12 tháng. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn theo đối tượng tại các Đơn vị của SATRA như sau:

- Văn phòng Tổng Công ty	3.168.874.856	3.477.245.301
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	1.650.000	90.191.667
Siêu thị Sài Gòn	108.479.182	501.712.998
Thương xá Tax	40.313.131	-
Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	313.106.796	2.354.676.827
Trung tâm Dịch vụ SATRA	71.168.440	71.624.460
SATRA Đồng Tháp	253.239.809	196.061.222
Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	326.169.519	180.771.609
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.607.117.203	1.568.839.458
- Trung tâm Phân phối SATRA	-	43.860.909
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	16.634.026.359	9.893.550.010
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	184.701.826	149.030.281
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	255.454.297	-
Cộng	22.964.301.418	18.527.564.742

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

9. Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	245.850.191.048	210.565.987.701
- Siêu thị Sài Gòn	-	1.420.523.442
- Thương xá Tax	-	404.058.904
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	-	174.627.654
- SATRA Đồng Tháp	1.203.497.039	1.091.361.524
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	379.130.807	1.009.040.429
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	9.885.715.022	12.754.928.197
- Trung tâm Phân phối SATRA	1.288.510.441	4.665.500.848
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	924.476.380	-
Cộng	259.531.520.737	232.086.028.699

10. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

Là số thuế và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách lớn hơn số thuế phải nộp cho Nhà nước:

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	12.876.881
- Thuế Xuất, nhập khẩu	9.179.848	136.940.619
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.188.489.459	376.539.086
- Các loại thuế khác	93.132.676.812	216.040.310.531
Cộng	94.330.346.119	216.566.667.117

11. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn cho các nhà cung cấp theo dõi tại các Đơn vị:

- Thương xá Tax	5.480.727.800	5.000.000
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	760.000.000	759.000.000
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	6.508.000	72.000.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	60.000.000	60.000.000
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	5.000.000	-
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	16.217.564.000	10.550.626.592
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	670.907.600	745.907.600
Cộng	23.200.707.400	12.192.534.192

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

12. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm		749.867.086.775	525.130.977.833	49.383.433.989	76.266.670.558	33.498.847.158	1.434.147.016.313
Mua trong năm		2.196.044.646	19.314.435.075	8.751.712.235	7.982.249.036	11.729.794.823	49.974.235.815
Đầu tư XDCB hoàn thành		237.139.655.906	68.129.023.445	-	1.297.731.818	292.190.000	306.858.601.169
Tặng do phân loại lại (BĐSDT chuyển sang)		58.445.690.966	912.925.335	-	-	1.839.161.878	61.197.778.179
Giảm do bán giao cho cơ quan quản lý		(4.719.555.564)	-	-	-	-	(4.719.555.564)
Số cuối năm		1.042.928.922.729	613.487.361.688	58.135.146.224	85.546.651.412	47.359.993.859	1.847.458.075.912
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm		221.266.335.048	147.005.560.417	25.685.228.834	33.203.161.633	13.347.222.089	440.507.508.021
Khấu hao trong năm		56.330.323.692	46.367.364.230	6.203.197.266	10.205.995.563	4.968.270.531	124.075.151.282
Giảm do bán giao cho cơ quan quản lý		(2.349.673.371)	-	-	-	-	(2.349.673.371)
Giảm khác		(177.036.111)	143.939.364	-	-	-	(33.096.747)
Số cuối năm		275.069.949.258	193.516.864.011	31.888.426.100	43.409.157.196	18.315.492.620	562.199.889.185
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		528.600.751.727	378.125.417.416	23.698.205.155	43.063.508.925	20.151.625.069	993.639.508.292
Tại ngày cuối năm		767.858.973.471	419.970.497.677	26.246.720.124	42.137.494.216	29.044.501.239	1.285.258.186.727
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng							
Tại ngày đầu năm		51.037.422.237	23.144.829.192	12.473.923.890	18.038.356.476	1.243.288.555	105.937.820.350
Tại ngày cuối năm		56.584.781.362	27.450.425.539	12.956.978.319	22.388.059.502	1.243.288.555	120.623.533.277

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

13. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
Số đầu năm	79.989.246.887	4.825.338.000	17.135.148.023	101.949.732.910
Đầu tư, mua sắm	-	-	12.513.538.493	12.513.538.493
Số cuối năm	79.989.246.887	4.825.338.000	29.648.686.516	114.463.271.403
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	10.654.986.832	4.825.338.000	10.468.621.100	25.948.945.932
Khấu hao trong năm	1.801.730.568	-	4.253.765.438	6.055.496.006
Số cuối năm	12.456.717.400	4.825.338.000	14.722.386.538	32.004.441.938
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	69.334.260.055	-	6.666.526.923	76.000.786.978
Tại ngày cuối năm	67.532.529.487	-	14.926.299.978	82.458.829.465
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
Tại ngày đầu năm	-	-	2.145.080.273	2.145.080.273
Tại ngày cuối năm	-	4.825.338.000	2.242.280.273	7.067.618.273

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cơ sở hạ tầng và tòa nhà đang cho thuê hoạt động. Tình hình khấu hao của các Bất động sản trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Trung tâm Dịch vụ SATRA	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	545.523.133.666	43.526.975.877	589.050.109.543
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.001.928.906)	(1.001.928.906)
Giảm do phân loại sang BĐSĐT	(61.197.778.179)	-	(61.197.778.179)
Số cuối năm	484.325.355.487	42.525.046.971	526.850.402.458

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Chỉ tiêu	Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Trung tâm Dịch vụ SATRA	Tổng cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	135.496.887.849	32.649.714.142	168.146.601.991
Khấu hao trong năm	7.451.189.716	1.991.295.307	9.442.485.023
Số cuối năm	142.948.077.565	34.641.009.449	177.589.087.014
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	410.026.245.817	10.877.261.735	420.903.507.552
Tại ngày cuối năm	341.377.277.922	7.884.037.522	349.261.315.444
Nguyên giá BĐSĐT khấu hao hết còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm	3.302.027.270	8.313.847.406	11.615.874.676
Tại ngày cuối năm	3.302.027.270	8.313.847.406	11.615.874.676

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình và hạng mục đang đầu tư xây dựng dở dang bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án công nghệ thông tin (Văn phòng Tổng Công ty)	967.148.112	-
- Các Dự án tại Bình Điền (BQL Dự án Bình Điền)	258.715.975.598	277.394.221.382
- Dự án Satra Tax - Plaza (BQL Dự án Bình Điền)	387.391.539.116	93.932.493.820
- Công trình cải tạo NH 45 Nguyễn Huệ (BQL Dự án Bình Điền)	1.639.149.091	-
- Hệ thống cửa hàng SatraFoods (BQLDA SatraMart)	68.841.738.095	30.910.258.010
- Công trình TTTM Trần Văn Kiêu (BQLDA SatraMart)	5.232.598.998	2.196.949.268
- Công Trình TTTM Củ Chi (BQLDA SatraMart)	-	3.857.885.345
- Nhà máy CB Nông thủy sản XK (BQLDA Cofidec)	4.875.403.919	-
- Công trình 412/12 Trần Xuân Soạn (SATRA REAL)	576.532.456	430.403.365
- Nhà tạm nhà lồng H (Chợ Bình Điền)	-	160.000.000
- Chi phí mua sắm TSCĐ (Cofidec)	2.017.560.682	1.960.673.898
- XDCB cải tạo Nhà hàng 12 Nguyễn Huệ (Satra F&B)	-	2.936.123.480
Cộng	730.257.646.067	413.779.008.568

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

16. Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
16.1	Đầu tư vào công ty con	773.697.135.079	(71.787.132.835)	773.697.135.079	(54.973.407.056)
16.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	806.654.684.150	(39.176.756.596)	807.654.684.150	(33.760.226.170)
16.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	453.775.159.307	(191.871.867.020)	597.560.849.307	(189.908.242.508)
	Cộng	2.034.126.978.536	(302.835.756.451)	2.178.912.668.536	(278.641.875.734)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết trên 50%, bao gồm:

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
-	Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	107.441.355.079	(6.019.567.450)	107.441.355.079	(13.528.930.975)
-	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3	5.406.000.000	-	5.406.000.000	-
-	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	548.298.780.000	-	548.298.780.000	-
-	Công ty CP Vật tư Tổng hợp TPHCM (GEMEXIM JSC)	18.096.000.000	-	18.096.000.000	-
-	Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90.000.000.000	(63.697.192.225)	90.000.000.000	(39.848.198.439)
-	Công ty TNHH May XK Tân Châu	4.455.000.000	(2.070.373.160)	4.455.000.000	(1.596.277.642)
	Cộng	773.697.135.079	(71.787.132.835)	773.697.135.079	(54.973.407.056)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết từ 20% đến dưới 50%, bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP BH Điện Máy SG (Seaco)	10.150.000.000	-	10.150.000.000	-
- Công ty CP ĐT PT HT PP VN (VDA)	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm CJ Cầu Tre	29.250.000.000	-	29.250.000.000	-
- Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	10.560.000.000	-	10.560.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	7.930.000.000	-	7.930.000.000	-
- Công ty CP DV TM Thành phố (CISTRA)	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
- Công ty CP XNK TH Đầu tư (Imexco)	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
- Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang	16.744.187.700	(4.938.608.611)	16.744.187.700	(1.357.846.170)
- Công ty CP XNK Nhà Bè	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP KD Thủy Hải Sản	26.402.380.000	(26.402.380.000)	26.402.380.000	(26.402.380.000)
- Công ty CP TM DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
- Công ty CP TM DV Sài Gòn	9.312.600.000	-	9.312.600.000	-
- Công ty CP TM Tổng hợp SG (GETRA)	7.280.000.000	-	7.280.000.000	-
- Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty CP Bình Điền	130.500.000.000	(1.159.776.356)	130.500.000.000	-
- Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Công ty TNHH TM SG Song Kim	55.300.000.000	(363.527.217)	55.300.000.000	-
- Công ty CP SATRA Thái Sơn	5.800.000.000	(312.464.412)	5.800.000.000	-
- Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	398.772.927.449	-	398.772.927.449	-
- Công ty TNHH TM SG An Giang	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát VN	42.332.589.001	-	42.332.589.001	-
Cộng	806.654.684.150	(39.176.756.596)	807.654.684.150	(33.760.226.170)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu của đơn vị đầu tư. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP Ánh Dương VN	130.203.000.000	(34.611.660.000)	130.203.000.000	(47.231.865.000)
- Công ty CP Cao su TPHCM	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Cung ứng Tàu Biển Sài Gòn	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Công ty CP BĐS Exim (EXIMLAND)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT DV Dân Sinh	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	-
- Công ty CP ĐT Hải Đăng	5.276.520.701	(4.187.466.569)	5.276.520.701	-
- Công ty CP Đầu tư Y tế SG	38.637.160.000	(38.612.604.712)	38.637.160.000	(38.443.881.302)
- Công ty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn	-	-	6.628.160.000	-
- Công ty CP THS SG-Cao Lãnh	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP TP Nông sản XK Sài Gòn (AGREX)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty CP KVG N Ngoại thương	20.170.715.000	-	20.170.715.000	-
- Công ty CP Kinh Đô	8.035.914.000	-	8.035.914.000	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	134.917.530.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	162.131.859.606	(113.944.650.006)	162.131.859.606	(104.232.496.206)
- Quỹ Đầu tư Việt Nam	-	-	2.240.000.000	-
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	579.990.000	(15.485.733)	579.990.000	-
- TCT Bia Rượu Nước GK SG (Sabeco)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Cộng	453.775.159.307	(191.871.867.020)	597.560.849.307	(189.908.242.508)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	5.293.994.519	4.781.485.959
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	344.239.562	-
- Siêu thị Sài Gòn	1.107.315.446	880.659.413
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	10.635.908.205	16.324.276.507
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	6.269.666.055	4.658.063.702
- SATRA Đồng Tháp	955.384.566	982.284.186
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	662.457.895	639.200.047
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.722.410.224	2.951.159.812
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	137.675.850.251	48.954.281.816
- Kho lạnh SATRA	6.392.949.807	4.360.246.765
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	6.163.647.242	11.855.992.351
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	7.340.613.988	-
Cộng	184.564.437.760	96.387.650.558

18. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ khoản tiền thuê đất trích trước của SATRA tạm thời chưa được tính vào chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.760.558.948	3.829.449.467
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	669.868.885	275.118.480
- Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.760.558.948)	(2.344.008.999)
Số cuối năm	669.868.885	1.760.558.948

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Các khoản phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ và hàng hóa, nhà thầu được theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	23.804.257.487	131.322.609.197
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền	31.342.658.379	23.460.738.154
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	101.875.188.943	53.485.870.182
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	9.634.175.644	21.839.038.706
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	32.510.150	8.642.986.166
- Siêu thị Sài Gòn	21.635.461.468	28.241.753.053
- Thương xá Tax	13.364.239.617	11.573.063.700
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	17.858.765.920	1.390.347.346
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	8.530.694.894	6.973.198.983
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	46.974.799	81.278.816
- SATRA Đồng Tháp	3.235.000	16.717.580.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	18.555.114.509	18.845.312.195
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	32.882.877.515	55.759.968.268
- Trung tâm Phân phối SATRA	64.727.593.986	66.309.783.969
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	153.004.391.741	105.487.362.864
- Kho lạnh SATRA	1.713.001.756	1.280.302.733
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	2.504.228.797	2.843.164.640
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	8.522.733.880	-
Cộng	510.038.104.485	554.254.358.972

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản người mua trả tiền trước theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	8.390.909.500	20.887.104.755
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	-	6.552.442
- Siêu thị Sài Gòn	65.512.000	584.795.000
- Thương xá Tax	320.512.867	8.332.623.887
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	4.031.118	174.462.956

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- SATRA Đồng Tháp	60.000.000	9.694.050.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	61.370.126	73.230.000
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.123.474.374	351.233.015
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	363.684.500	17.085.953.998
- Kho lạnh SATRA	57.533.079	23.969.265
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	178.308.000	-
Cộng	10.625.335.564	57.213.975.318

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	(225.967.067.301)	(46.762.251.740)	(17.135.045.616)	(255.594.273.425)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.246.315.575	5.246.315.575	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	(12.876.881)	-	(12.876.881)	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	(136.940.619)	3.546.023.792	3.418.263.021	(9.179.848)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	73.306.867.567	112.908.642.765	121.993.031.862	64.222.478.470
- Thuế Thu nhập cá nhân	333.897.866	9.737.549.862	11.061.226.193	(989.778.465)
- Thuế Tài nguyên	58.562.531	651.424.529	656.922.515	53.064.545
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	181.469.347.883	342.814.885.050	318.396.444.582	205.887.788.351
- Thuế Bảo vệ môi trường	-	3.257.016.000	3.257.016.000	-
- Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách	(228.604.925.839)	1.980.557.404.271	1.845.000.000.000	(93.047.521.568)
- Các loại thuế khác phải nộp	12.607.797.281	1.239.128.498	13.743.675.962	103.249.817
Cộng	(186.945.337.512)	2.413.196.138.602	2.305.624.973.213	(79.374.172.123)

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	261.707.358.304	274.487.694.733
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (Thuyết minh số V.9)	232.086.028.699	259.531.520.737
- Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.10)	216.566.667.117	94.330.346.119

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế đầu ra : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng xăng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Thuế Bảo vệ môi trường

Mức thuế Bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, cụ thể như sau:

- Xăng (trừ etanol) và Nhiên liệu bay: 3.000 đồng/lít.
- Dầu diesel: 1.500 đồng/lít.
- Dầu mazut, dầu nhờn: 900 đồng/lít.
- Mỡ nhờn: 900 đồng/kg.

Theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành về biểu thuế Bảo vệ môi trường ngày 10/3/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2015.

Tiền thuê đất

Kê khai và nộp theo Thông báo của Cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

22. Phải trả người lao động

Tổng Công ty xác định Quỹ lương năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ lương năm 2018 được tính dựa trên cơ sở so sánh với đơn giá tiền lương thực hiện năm 2017 do Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 và năm 2017 vẫn đang trong quá trình chờ Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

Tiền lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động tại các Đơn vị của SATRA:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	557.003.554.323	570.903.024.110
- Siêu thị Sài Gòn	406.982.531	8.899
- Thương xá Tax	21.650.918	17.531.932
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	98.797.300	266.621.500
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	3.437.218.444	4.401.609.535
- SATRA Đồng Tháp	10.908.865	-
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	5.062.904	733.674.960
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	2.103.986.511	674.043.698
- Trung tâm Phân phối SATRA	33.419.726	-
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	751.564.157	3.418.107.121
- Kho lạnh SATRA	298.361.221	147.010.424
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	10.695.102	-
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	165.217.945	-
Cộng	564.347.419.947	580.561.632.179

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tiền thuê đất và các chi phí còn phải trả theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	1.500.126.531	7.358.252.194
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	2.558.750.580	-
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	28.426.650	1.607.087.561
- Siêu thị Sài Gòn	-	79.440.855
- Thương xá Tax	55.500.000	44.520.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	251.571.938	197.200.000
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	2.828.909.090	(7.768.969.600)
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	3.099.027.425	-
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	29.684.887	103.748.994
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.932.800	-
- Trung tâm Phân phối SATRA	20.628.332	13.395.325
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	489.578.181	771.788.182
- Kho lạnh SATRA	3.004.890.002	2.558.010.000
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	42.393.493	59.301.061
Cộng	13.911.419.909	5.023.774.572

24. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng, quầy kệ.. theo dõi tại các Đơn vị sau:

- Văn phòng Tổng Công ty	19.163.587.110	-
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	-	22.500.001
- Siêu thị Sài Gòn	26.515.147	105.908.661
- Thương xá Tax	4.032.733.165	936.909.089
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	-	44.090.911
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	20.833.333	63.196.969
Cộng	23.243.668.755	1.172.605.631

25. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.471.000	-
- Kinh phí công đoàn	643.256.600	455.980.577
- Bảo hiểm xã hội	54.251.522	16.314.718
- Bảo hiểm y tế	5.708.921	5.918.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.879.689	1.972.829
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.875.366.586	20.617.470.035
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.995.431.351	55.704.216.571
Cộng	82.586.365.669	76.801.873.216

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tình hình nợ vay theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vay VND)	-	178.195.028.000	(178.195.028.000)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vay USD)	95.230.379.142	842.652.750.000	[*] (576.157.524.034)	361.725.605.108
Cộng	95.230.379.142	1.020.847.778.000	(754.352.552.034)	361.725.605.108

[*] Trong đó giảm do đánh giá lại tỷ giá nợ vay gốc USD cuối năm là 500.579.892 Đồng

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM như sau:

- Hợp đồng vay : Hợp đồng cấp tín dụng số 0086/1828/N-CTD, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0086/1828/N-KD/01, Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 0086/1828/N-LC/01, Thỏa thuận bảo lãnh theo hạn mức số 0086/1828/N-BL/01 ngày 11/09/2018
- Mục đích vay : Cho vay theo hạn mức; Chiết khấu theo hạn mức; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3. Thực hiện bao thanh toán theo quy định
- Hạn mức tín dụng : 800.000.000.000 Đồng
- Đồng tiền vay : VND và USD
- Thời hạn cấp Hạn mức cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực
- Lãi suất : Áp dụng lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ
- Số dư tại 31/12/18 : 361.725.605.108 Đồng tương đương USD 15,568,134.50

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	272.683.840.172	247.409.049.472
- Quỹ phúc lợi	159.990.249.028	153.820.998.577
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản	-	5.196.336
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành QL	2.072.221.975	2.486.505.184
Cộng	434.746.311.175	403.721.749.569

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
Năm 2018

28. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Tình hình tăng giảm quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	(14.970.375.017)	(15.074.773.799)
- Trích lập trong năm	651.403.200	3.394.314.000
- Sử dụng quỹ bình ổn trong năm (Kết chuyển giảm giá vốn xăng dầu)	(651.403.200)	(3.289.915.218)
Cộng	(14.970.375.017)	(14.970.375.017)
	Số cuối năm	Số đầu năm
29. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	600.698.181.406	607.272.813.168

Các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng dài hạn theo dõi tại Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền.

30. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.393.222.463	9.258.252.528
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.949.106.976	33.181.618.222
Cộng	94.342.329.439	42.439.870.750

31. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
31.1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM (Ban QLDA COFIDEC)	85.000.000.000	-	(85.000.000.000)	-
31.2 Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – CN TPHCM (Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ)	-	67.682.857.733	-	67.682.857.733
Cộng	85.000.000.000	67.682.857.733	(85.000.000.000)	67.682.857.733

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng sau:

31.1 Khoản vay được theo dõi tại Ban Quản lý Dự án Cofidec:

- Hợp đồng vay số : 0015/ĐTDA/15CD
- Ngày : 29-07-2015
- Mục đích vay : Sử dụng tiền vay để thanh toán một phần các chi phí của dự án "Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu"
- Hạn mức tín dụng : 124.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất : Xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0034/NHNT-TC, ngày: 30/07/2015 và Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị và công trình phụ trợ Số 0035/NHNT-TC, ngày 30/07/2015:

Công trình dự kiến có diện tích xây dựng 18.025 m² thuộc sở hữu của Bên thế chấp "Tài sản" sẽ được xây dựng và tạo lập trên thửa đất số 46, tờ bản đồ số 50, diện tích 25.254,9 m², thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 15/4/2048 và có địa chỉ tại Lô số C44/I, C44b/I, C56/II và C57/II đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh "Khu đất".

Máy móc thiết bị và công trình phụ trợ theo danh mục máy móc thiết bị và công trình thuộc sở hữu của Bên thế chấp; Máy móc thiết bị được mô tả chi tiết tại Phụ lục

31.2 Khoản vay được theo dõi tại Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ:

- Hợp đồng : Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 12/1728/D-DADN1
- Ngày : 28/11/2017
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí liên quan việc đầu tư dự án Centremall Củ Chi
- Hạn mức tín dụng : 143.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 120 tháng
- Lãi suất : Năm thứ nhất = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau của bốn ngân hàng (Vietcombank + Vietinbank + Agribank + BIDV) cộng biên độ 1.5%/năm. Đối với thời gian cho vay còn lại, lãi suất cho vay bằng Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau của bốn ngân hàng (Vietcombank + Vietinbank + Agribank + BIDV) cộng biên độ 2.5%/năm
- Tài sản đảm bảo : Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị hình thành trong dự án Centremall Củ Chi

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

32. Vốn chủ sở hữu

		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	Năm trước				
32.1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.403.161.073.989	1.256.838.926.011	-	8.660.000.000.000
32.2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	388.735.945.094	1.562.901.897	-	390.298.846.991
32.3	Quỹ đầu tư phát triển	2.637.185.961.752	870.843.792.892	1.266.092.419.266	2.241.937.335.378
32.4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	2.741.507.672	8.597.701	1.447.992	2.748.657.381
32.5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.642.829.405)	2.902.812.642.974	2.899.169.813.569	-
32.6	Nguồn vốn đầu tư XDCB	4.707.951.000	-	95.400.000	4.612.551.000
	Cộng	10.432.889.610.102	5.032.066.861.475	4.165.359.080.827	11.299.597.390.750
	Năm nay				
32.1	Vốn góp của chủ sở hữu	8.660.000.000.000	-	-	8.660.000.000.000
32.2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.298.846.991	-	-	390.298.846.991
32.3	Quỹ đầu tư phát triển	2.241.937.335.378	904.877.675.170	-	3.146.815.010.548
32.4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	2.748.657.381	384.220	2.749.041.601	-
32.5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	3.016.258.917.234	3.016.258.917.234	-
32.6	Nguồn vốn đầu tư XDCB	4.612.551.000	-	-	4.612.551.000
	Cộng	11.299.597.390.750	3.921.136.976.624	3.019.007.958.835	12.201.726.408.539

32.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	8.660.000.000.000	7.403.161.073.989
- Bỏ sung từ Quỹ đầu tư phát triển	-	1.256.838.926.011
Số cuối năm	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000

32.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản của các Công ty con để thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

32.3 Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.241.937.335.378	2.637.185.961.752
- Tăng do phân phối lợi nhuận năm nay	904.877.675.170	881.056.319.920
- Điều chỉnh giảm trích Quỹ theo KTNN 2017	-	(10.212.527.028)
- Chuyển sang tăng Vốn góp của chủ sở hữu	-	(1.256.838.926.011)
- Tiền chậm nộp Lợi nhuận còn lại 2016 theo Biên bản Thanh tra thuế	-	(9.253.493.255)
Số cuối năm	3.146.815.010.548	2.241.937.335.378

32.4 Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp

- Số đầu năm	2.748.657.381	2.741.507.672
- Thu trong năm (lãi tiền gửi)	384.220	8.597.701
- Chi trong năm (phí quản lý TK)	(66.000)	(1.447.992)
- Chuyển nộp số dư bằng tiền QHTSXDN theo VB 16521/BTC-TCĐN ngày 07/12/2017	(2.748.975.601)	-
Số cuối năm	-	2.748.657.381

32.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được Công ty phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp:

- Số đầu năm	-	(3.642.829.405)
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	3.642.829.405
- Lợi nhuận chưa PP chuyển năm nay	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	3.016.258.917.234	2.902.812.642.974
- Phân phối lợi nhuận năm nay	(3.016.258.917.234)	(2.902.812.642.974)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(904.877.675.170)	(870.843.792.892)
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	(472.989.501)	(384.609.567)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(130.350.848.292)	(122.914.147.005)
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	(1.980.557.404.271)	(1.908.670.093.510)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

32.6 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm do nhận vốn từ ngân sách để thực hiện Dự án Trung tâm thương mại Bình Điền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND	
	Năm nay	Năm trước
33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.317.697.703.773	5.851.944.833.994
- Doanh thu bán các thành phẩm	1.307.357.466.479	854.213.787.660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.077.314.295	428.410.037.565
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
- Doanh thu kinh doanh BĐS	33.232.225.530	34.155.486.263
- Doanh thu khác	-	954.641.797
Cộng	8.153.364.710.077	7.169.678.787.279
34. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	432.727.203	706.026.776
- Hàng bán bị trả lại	984.186.158	2.977.905
- Giảm giá hàng bán	396.356.502	5.485.641.441
Cộng	1.813.269.863	6.194.646.122
35. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.056.778.711.062	5.628.744.228.608
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.270.334.613.093	837.499.383.303
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.754.093.021	243.995.519.487
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	9.140.831.893	9.038.880.646
- Giá vốn khác	1.665.797.960	1.413.352.128
Cộng	7.625.674.047.029	6.720.691.364.172

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

36. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480.745.165.982	490.204.577.971
- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	107.924.756.900	259.144.174.303
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.452.800.374.600	2.850.010.021.709
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.553.683.524	1.985.765.172
- Chiết khấu thanh toán	16.894.778.300	11.461.056.527
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.500.523.838	1.254.876.950
Cộng	3.064.419.283.144	3.614.060.472.632

37. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	9.926.026.368	5.012.060.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.808.463.478	2.238.249.989
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	24.193.880.717	24.499.965.364
- Chi phí tài chính khác	2.277.756.365	5.683.237.938
Cộng	43.206.126.928	37.433.513.495

38. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	204.778.233.660	154.608.915.641
- Chi phí vật liệu, bao bì	29.198.369.861	22.042.009.350
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.886.156.986	21.141.952.416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24.022.499.740	9.382.632.540
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.036.679.922	131.034.393.504
- Chi phí bằng tiền khác	112.156.821.798	82.906.066.311
Cộng	595.078.761.967	421.115.969.762

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	162.737.792.719	295.351.643.853
- Chi phí vật liệu quản lý	777.514.284	560.662.048
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.339.050.852	5.591.597.719
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.026.424.820	34.910.966.687
- Thuế, phí và lệ phí	82.282.305.319	55.863.343.643
- Chi phí dự phòng	38.426.316.256	12.080.010.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.169.114.977	33.949.749.442
- Chi phí bằng tiền khác	86.178.755.879	99.973.901.897
Cộng	459.937.275.106	538.281.875.829

40. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	19.090.909	4.790.487.666
- Thu vi phạm hợp đồng	3.563.851.064	7.118.418.443
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	628.528.834.215	215.000.000
- Thu hỗ trợ, thưởng doanh số và các khoản khác	116.670.263.432	71.886.967.050
Cộng	748.782.039.620	84.010.873.159

41. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	3.563.402.739
- Các khoản tiền phạt	22.290.731	3.896.541.128
- Chi phí khác	110.576.011.155	80.364.479.848
Cộng	110.598.301.886	87.824.423.715

42. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.130.258.250.062	3.056.208.339.975
- Cộng (+) chi phí không được trừ	515.614.172.579	550.435.714.144
- Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	(3.081.329.208.815)	(2.850.010.021.709)
- Tổng thu nhập chịu thuế	564.543.213.826	756.634.032.410
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	112.908.642.765	151.326.806.482

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

43. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ các khoản tiền thuê đất trích trước tạm thời chưa tính thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại (do Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm)	1.760.558.948
- Giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (do ghi nhận Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm)	(669.868.885)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.090.690.063

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP SXTMDV Satra Cati	6.916.149.932	6.916.149.932

2. Thông tin so sánh

Căn cứ Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho thời kỳ năm 2017, SATRA đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2017, do đó một số chỉ tiêu của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố và trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2018, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố
A. Bảng cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	480.825.316.542	19.182.552	480.844.499.094
- Phải thu ngắn hạn khác	182.831.954.246	112.976.048.236	295.808.002.482
- Hàng tồn kho	595.514.015.221	140.809.588	595.654.824.809
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(409.272.648)	409.272.648	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	16.133.141.151	2.394.423.591	18.527.564.742
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	232.124.598.095	(38.569.396)	232.086.028.699
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	192.737.437.385	23.829.229.732	216.566.667.117

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- Tài sản cố định hữu hình	983.783.542.366	9.855.965.926	993.639.508.292
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.433.661.666.313</i>	<i>485.350.000</i>	<i>1.434.147.016.313</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(449.878.123.947)</i>	<i>9.370.615.926</i>	<i>(440.507.508.021)</i>
- Tài sản cố định vô hình	76.000.786.978	-	76.000.786.978
<i>Nguyên giá</i>	<i>97.124.394.910</i>	<i>4.825.338.000</i>	<i>101.949.732.910</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(21.123.607.932)</i>	<i>(4.825.338.000)</i>	<i>(25.948.945.932)</i>
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(294.800.429.673)	16.158.553.939	(278.641.875.734)
- Chi phí trả trước dài hạn	96.611.025.558	(223.375.000)	96.387.650.558
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.890.334.843	(2.129.775.895)	1.760.558.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	13.910.136.618.801	163.391.765.921	14.073.528.384.722
- Phải trả người bán ngắn hạn	554.359.430.494	(105.071.522)	554.254.358.972
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	73.647.285.810	188.060.072.494	261.707.358.304
- Phải trả người lao động	582.346.512.569	(1.784.880.390)	580.561.632.179
- Chi phí phải trả ngắn hạn	17.247.945.047	(12.224.170.475)	5.023.774.572
- Phải trả ngắn hạn khác	77.143.530.374	(341.657.158)	76.801.873.216
- Quỹ đầu tư phát triển	2.252.149.862.406	(10.212.527.028)	2.241.937.335.378
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	13.910.136.618.801	163.391.765.921	14.073.528.384.722
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.169.678.787.279	-	7.169.678.787.279
- Các khoản giảm trừ doanh thu	6.194.646.122	-	6.194.646.122
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.163.484.141.157	-	7.163.484.141.157
- Giá vốn hàng bán	6.728.601.143.360	(7.909.779.188)	6.720.691.364.172
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.882.997.797	7.909.779.188	442.792.776.985
- Doanh thu hoạt động tài chính	3.613.955.401.110	105.071.522	3.614.060.472.632
- Chi phí tài chính	53.592.067.434	(16.158.553.939)	37.433.513.495
- Chi phí bán hàng	430.583.394.524	(9.467.424.762)	421.115.969.762



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- Chi phí quản lý doanh nghiệp	522.114.554.719	16.167.321.110	538.281.875.829
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.042.548.382.230	17.473.508.301	3.060.021.890.531
- Thu nhập khác	82.510.103.765	1.500.769.394	84.010.873.159
- Chi phí khác	52.640.561.298	35.183.862.417	87.824.423.715
- Lợi nhuận khác	29.869.542.467	(33.683.093.023)	(3.813.550.556)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.072.417.924.697	(16.209.584.722)	3.056.208.339.975
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	135.624.410.339	15.702.396.143	151.326.806.482
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(60.885.376)	2.129.775.895	2.068.890.519
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.936.854.399.734	(34.041.756.760)	2.902.812.642.974

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	Công ty con
- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	Công ty con
- Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	Công ty liên kết
- Công ty CP TM DV Cần Giờ	Công ty liên kết

Giao dịch trong năm và số dư nợ cuối năm với các Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)				
Phải thu tiền bán hàng	57.949.406.854	31.326.518.535	89.242.925.389	33.000.000
Phải thu phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	(1.018.276.863)	-	-	(1.018.276.863)
Phải thu cổ tức	-	38.380.914.600	38.380.914.600	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2018

- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng				
Phải thu tiền bán hàng	52.927.351.210	147.305.719.264	118.439.070.474	81.794.000.000
Phải trả tiền mua hàng	(12.577.631.949)	315.318.544.020	366.214.548.671	(63.473.636.600)
- Công ty TNHH Nhà máy Bia VN				
Phải thu tiền bán hàng	22.807.245.220	181.772.905.120	172.617.281.790	31.962.868.550
Phải thu cổ tức	-	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN				
Phải thu cổ tức	1.750.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	-
- Công ty CP TM DV Cần Giờ				
Phải thu tiền bán hàng	(14.647.104.755)	1.627.565.593.706	1.614.228.990.451	(1.310.501.500)
Phải thu cổ tức	800.000.000	2.400.000.000	3.200.000.000	-

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2018

Các Thông tư, văn bản luật có hiệu lực trong năm 2018 sau đây:

- Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thuế Thu nhập cá nhân, Thuế Giá trị gia tăng...
- Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính Phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, có hiệu lực từ ngày 01/11/2018.

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang